jī ná

缉拿

verb · to capture, to arrest

Example Sentences

Jǐng fāng zhèng zài quán lì jī ná táo fàn
警 方 正 在 全 力缉拿逃犯。

The police are making every effort to capture the fugitive.

Tā men fā bù le tōng jī lìng jī ná fàn zuì xián yí rén
他 们 发布了 通 缉令，缉拿犯罪 嫌 疑人。

They issued a wanted notice to arrest the criminal suspect.

Trace each character, then write the word on your own.

缉 缉 缉 缉 缉 缉 缉 缉 缉 缉 缉

缉 缉 缉 缉

拿 拿 拿 拿 拿 拿 拿 拿 拿 拿 拿

拿 拿